

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 76

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1900/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2023
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2025
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2025
Ông Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024
Bà Trần Thị Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2024
Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2024
		Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm đến ngày lập báo cáo này là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập ở trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con.



Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12857966/68461453

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiên Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	548.602	535.889
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	7.024.700	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		35.921.200	26.547.538
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	34.021.200	26.547.538
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.900.000	-
Chứng khoán kinh doanh		340.337	1.076.343
Chứng khoán kinh doanh	8	340.337	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	89.061	19.848
Cho vay khách hàng		92.493.074	79.976.558
Cho vay khách hàng	10	93.637.036	80.754.430
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.143.962)	(777.872)
Chứng khoán đầu tư		22.417.404	16.440.405
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	2.729.322	346.650
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	19.688.082	16.093.755
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.2	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	4.126	4.014
Đầu tư vào công ty con		5.000	5.000
Đầu tư dài hạn khác		-	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(874)	(2.386)
Tài sản cố định		698.874	808.768
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>543.433</i>	<i>601.342</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.125.997	1.146.737
Khấu hao tài sản cố định		(582.564)	(545.395)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>155.441</i>	<i>207.426</i>
Nguyên giá tài sản cố định		385.100	398.979
Hao mòn tài sản cố định		(229.659)	(191.553)
Tài sản Có khác		3.322.053	3.443.869
Các khoản phải thu	15.1	617.690	569.392
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	2.560.595	2.707.549
Tài sản Có khác	15.3	157.316	177.936
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bảng khác	15.4	(13.548)	(11.008)
TỔNG TÀI SẢN		162.859.431	138.262.087

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	222.891	9.020
Tiền gửi và vay các TCTD khác		38.416.167	26.621.774
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	33.042.361	23.139.484
Vay các TCTD khác	17.2	5.373.806	3.482.290
Tiền gửi của khách hàng	18	94.845.677	90.000.811
Phát hành giấy tờ có giá	19	17.678.260	11.551.170
Các khoản nợ khác		2.995.383	3.183.653
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	2.568.503	2.929.598
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	426.880	254.055
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		154.158.378	131.366.428
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	22.1	7.139.413	4.776.827
Thặng dư vốn cổ phần	22.1	(237)	-
Quỹ dự trữ	22.1	675.985	495.800
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	885.892	1.623.032
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.701.053	6.895.659
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		162.859.431	138.262.087

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	33.2	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	33.1	35.401.945	18.310.221
- Cam kết mua ngoại tệ		3.330.715	1.405.237
- Cam kết bán ngoại tệ		83.194	1.405.388
- Cam kết giao dịch hoán đổi		31.988.036	15.499.596
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	33.2	21.773	(2.654)
Bảo lãnh khác	33.2	825.609	1.030.439
Cam kết khác	33.2	8.804.949	6.707.990
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33.3	930.391	740.310
Nợ khó đòi đã xử lý	33.4	381.176	404.171
Tài sản và chứng từ khác	33.5	212.919	410.669
TỔNG CỘNG		46.578.812	27.601.196

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	9.721.857	9.760.915
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(6.910.347)	(7.761.081)
Thu nhập lãi thuần		2.811.510	1.999.834
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		231.629	189.796
Chi phí hoạt động dịch vụ		(100.674)	(95.857)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	130.955	93.939
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	80.215	65.295
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	19.009	77.648
Thu nhập từ hoạt động khác		463.620	161.312
Chi phí hoạt động khác		(9.780)	(10.665)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	453.840	150.647
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.495.529	2.387.363
Chi phí cho nhân viên		(753.924)	(660.895)
Chi phí khấu hao		(101.538)	(98.915)
Chi phí hoạt động khác		(703.930)	(700.440)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(1.559.392)	(1.460.250)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.936.137	927.113
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(804.839)	(115.168)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.131.298	811.945
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(230.373)	(165.079)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		900.925	646.866

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.868.811	8.704.639
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.271.442)	(6.895.995)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	25	130.955	93.939
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		99.224	142.943
Thu nhập khác		(9.335)	897
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	28	463.175	149.750
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(1.353.167)	(1.334.636)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	21	(247.156)	(108.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ lưu động		1.681.065	752.794
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(1.900.000)	200.000
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.240.993)	5.963.455
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(69.213)	(229)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(12.882.606)	(17.121.464)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(463.175)	-
Giảm khác về tài sản hoạt động		56.702	1.648.608
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam		213.871	(1.257.369)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		11.794.393	6.237.066
Tăng tiền gửi của khách hàng		4.844.866	14.012.001
Tăng phát hành giấy tờ có giá		6.127.090	6.429.000
Tăng khác về công nợ hoạt động		448.332	6.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.610.332	16.870.325
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm TSCĐ và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương ứng		(443.142)	(125.221)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		324	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(442.818)	(125.221)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		934.706	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		934.706	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.102.220	16.745.104
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	30	36.492.282	19.747.178
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	30	44.594.502	36.492.282

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1900/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 9 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 12 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, kết an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.776.827 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.855 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.547 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 6 năm 2021.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 13*, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3.3 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, giải thể, chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86").

Nghị định 86 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế các quy định liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư 11. Ngân hàng đã thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Nghị định 86 trong năm.

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11"). Thông tư 31 thay đổi các quy định về phân loại nợ, mức trích lập và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, cùng việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Thông tư 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Thông tư 21 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được coi là một hình thức cấp tín dụng thông qua phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Các hợp đồng, thỏa thuận liên quan đến nghiệp vụ này ký trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực sẽ tiếp tục được thực hiện cho đến khi hết hạn và các nghĩa vụ hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn chỉ được thực hiện nếu phù hợp với Thông tư 21.

Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 4 tháng 12 năm 2024.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86 và Thông tư 31 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
	(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4 Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 và Thông tư 31.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86 và Thông tư 31 (*Thuyết minh 4.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86 và Thông tư 31 (*Thuyết minh 4.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

► Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:

- Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.8 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.13 Thuê tài sản

4.13.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.21 Vốn cổ phần

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.21.3 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 93/2017/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.22 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh số 40*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Bù trừ*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 *Lợi ích của nhân viên*

4.27.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 *Báo cáo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng dựa theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau: (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN MẶT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	490.993	481.458
Bằng ngoại tệ	57.609	54.431
	548.602	535.889

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	6.967.475	9.364.162
Bằng ngoại tệ	57.225	44.693
	7.024.700	9.408.855

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.474.084	342.998
Bằng VND	91.611	52.682
Bằng ngoại tệ	1.382.473	290.316
Tiền gửi có kỳ hạn	32.547.116	26.204.540
Bằng VND (*)	28.536.990	23.830.000
Bằng ngoại tệ	4.010.126	2.374.540
	34.021.200	26.547.538

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00	0,00
Bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND (*)	0,00 - 6,00	0,00 - 3,70
Bằng ngoại tệ	4,75 - 5,10	5,30 - 5,65

(*) Bao gồm là khoản tiền gửi đối với một Quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Sóc Trăng với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 66.000 triệu đồng).

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	1.900.000	-

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	5,50	Không áp dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	32.547.116	26.204.540
Cho vay các TCTD khác	1.900.000	-
	34.447.116	26.204.540

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành	-	1.076.343
Chứng khoán nợ Chính phủ (i)	340.337	-
	340.337	1.076.343

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 3,80%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ		
- Niêm yết	340.337	-
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành		
- Chưa niêm yết	-	1.076.343
	340.337	1.076.343

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.947.377	89.061	-
Tổng cộng	14.947.377	89.061	-
Số thuần		89.061	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	975	5	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.286.466	19.843	-
	6.287.441	19.848	-
Số thuần		19.848	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước	93.223.372	80.576.002
Các khoản trả thay khách hàng	42.524	2.725
Cho vay thấu chi	371.140	175.703
	93.637.036	80.754.430

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Bảng VND	0,30 - 29,25	0,30 - 29,25
Bảng ngoại tệ	4,00 - 7,40	3,00 - 9,40

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.288.767	77.114.842
Nợ cần chú ý	769.999	1.568.456
Nợ dưới tiêu chuẩn	583.717	397.017
Nợ nghi ngờ	496.483	251.044
Nợ có khả năng mất vốn	1.498.070	1.423.071
	93.637.036	80.754.430

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	58.480.666	62,45	50.433.686	62,45
Nợ trung hạn	17.826.226	19,04	12.850.110	15,92
Nợ dài hạn	17.330.144	18,51	17.470.634	21,63
	93.637.036	100	80.754.430	100

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	44.006.464	47,00	36.019.943	44,60
Công ty TNHH khác	30.861.771	32,96	26.863.238	33,27
Công ty cổ phần khác	17.817.151	19,03	16.588.494	20,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	767.020	0,82	913.924	1,13
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	124.128	0,13	227.058	0,28
Khác	60.502	0,06	141.773	0,18
	93.637.036	100	80.754.430	100

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	44.006.464	47,00	36.019.943	44,60
Kinh doanh bất động sản	17.228.200	18,40	16.015.253	19,83
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.177.995	8,73	8.465.055	10,48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.075.900	7,56	1.938.835	2,40
Xây dựng	6.680.198	7,13	3.863.144	4,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.763.520	2,95	3.368.051	4,17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.831.769	1,96	2.692.589	3,33
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.511.411	1,61	1.716.476	2,13
Các ngành nghề khác	4.361.579	4,66	6.675.084	8,28
	93.637.036	100	80.754.430	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	93.267.210	79.974.696
Bằng ngoại tệ	369.826	779.734
	93.637.036	80.754.430

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	11	708.782	20.596
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	11	96.057	131.347
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	-	(29.307)
Hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15.4	-	(7.468)
		804.839	115.168

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Nghị định 86, Thông tư 31 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.288.767	-	677.166	677.166
Nợ cần chú ý	769.999	8.977	5.775	14.752
Nợ dưới tiêu chuẩn	583.717	41.035	4.378	45.413
Nợ nghi ngờ	496.483	82.653	3.723	86.376
Nợ có khả năng mất vốn	1.498.070	320.255	-	320.255
	93.637.036	452.920	691.042	1.143.962

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	182.887	594.985	777.872
Trích lập dự phòng trong năm	708.782	96.057	804.839
Sử dụng dự phòng trong năm	(438.749)	-	(438.749)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	452.920	691.042	1.143.962

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	162.291	463.638	625.929
Trích lập dự phòng trong năm	20.596	131.347	151.943
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	182.887	594.985	777.872

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.729.322	346.650
Chứng khoán nợ Chính phủ	298.843	146.650
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	2.430.479	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19.688.082	16.093.755
Chứng khoán nợ Chính phủ	8.337.826	8.342.364
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	7.500.000	5.100.000
Tín phiếu NHNN	3.000.000	-
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước phát hành	850.256	2.651.391
	22.417.404	16.440.405

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	298.843	146.650
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	2.430.479	200.000
	2.729.322	346.650

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,80%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 4,30%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ		
- Niêm yết	298.843	146.650
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành		
- Chưa niêm yết	2.430.479	200.000
	2.729.322	346.650

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	8.337.826	8.342.364
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	7.500.000	5.100.000
Tín phiếu NHNN (iii)	3.000.000	-
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (iv)	850.256	2.651.391
	19.688.082	16.093.755

- (i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.
- (ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 5,90%/năm đến 7,50%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (iii) Tín phiếu NHNN do Sở giao dịch NHNN Việt Nam phát hành với kỳ hạn 28 ngày lãi suất từ 3,99%/năm đến 4,00%/năm, lãi trả đầu kỳ và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (iv) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm, lãi suất cố định/thả nổi từ 3,00%/năm đến 5,875%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị lần lượt là 1.200.000 triệu đồng và 28.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 32.2).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	8.290.000	8.337.826	8.290.000	8.342.364
- Niêm yết	8.290.000	8.337.826	8.290.000	8.342.364
Chứng chỉ tiền gửi	7.500.000	7.500.000	5.100.000	5.100.000
- Chưa niêm yết	7.500.000	7.500.000	5.100.000	5.100.000
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	838.000	850.256	2.638.000	2.651.391
- Niêm yết	538.000	550.256	538.000	551.391
- Chưa niêm yết	300.000	300.000	2.100.000	2.100.000
Tín phiếu NHNN	3.000.000	3.000.000	-	-
- Chưa niêm yết	3.000.000	3.000.000	-	-
	19.628.000	19.688.082	16.028.000	16.093.755

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	29.307
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(29.307)
Số dư cuối năm	-	-

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ và Tín phiếu NHNN) theo nhóm nợ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.430.479	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.350.256	7.751.391
	10.780.735	7.951.391

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	5.000	5.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	1.400
	5.000	6.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(874)	(2.386)
	4.126	4.014

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	2.386	6.284
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(112)	(3.898)
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.400)	-
Số dư cuối năm	874	2.386

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	655.139	298.964	160.548	32.086	1.146.737
Tăng do mua mới trong năm	412	3.356	-	-	3.768
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.508	12.462	8.780	-	23.750
Thanh lý, nhượng bán	(33.866)	(10.726)	(2.622)	(1.044)	(48.258)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	624.193	304.056	166.706	31.042	1.125.997
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	246.795	138.754	132.366	27.480	545.395
Khấu hao trong năm	23.371	33.962	5.287	674	63.294
Thanh lý, nhượng bán	(13.139)	(10.726)	(1.216)	(1.044)	(26.125)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	257.027	161.990	136.437	27.110	582.564
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	408.344	160.210	28.182	4.606	601.342
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	367.166	142.066	30.269	3.932	543.433

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 276.925 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 265.843 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	59.600	339.379	398.979
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.591	4.591
Thanh lý, nhượng bán	(16.469)	-	(16.469)
Giảm khác trong năm	-	(2.001)	(2.001)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	43.131	341.969	385.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	191.553	191.553
Hao mòn trong năm	-	38.244	38.244
Giảm khác trong năm	-	(138)	(138)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	229.659	229.659
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	59.600	147.826	207.426
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	43.131	112.310	155.441

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.380 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.380 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	330.020	35.834
Đặt cọc thuê văn phòng	62.273	55.228
Tạm ứng cho nhân viên	56.881	25.192
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (ii)	52.384	51.222
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	31.890	19.551
Trả trước nhà cung cấp	22.914	9.490
Tài sản nhận cần trừ chưa chuyển quyền	12.300	12.300
Tài sản thiếu chờ xử lý	10.416	10.796
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
Phải thu thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	-	309.805
Phải thu khác	28.424	29.786
	617.690	569.392
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(13.548)	(11.008)
	604.142	558.384

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	86.800	-
Quyền sử dụng đất tại Quận 3, Tp HCM	80.027	-
Quyền sử dụng đất tại Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Tp HCM	50.020	-
Quyền sử dụng đất tại Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ	39.800	-
Chi phí cải tạo	34.700	8.714
Phần mềm máy vi tính	14.990	23.104
Bất động sản tại Quốc lộ 13, Khu phố 2, Phường Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương	9.870	-
Mua sắm phương tiện vận tải	7.168	-
Thiết bị văn phòng	6.645	4.016
	330.020	35.834

Thay đổi khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	35.834	17.739
Tăng trong năm	439.375	113.695
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.750)	(30.500)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.591)	(12.900)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(116.848)	(52.200)
Số dư cuối năm	330.020	35.834

(ii) Kỳ quỹ, thế chấp và cầm cố:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Kỳ quỹ tổ chức Visa	50.779	50.011
Kỳ quỹ khác	1.605	1.211
	52.384	51.222

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	2.053.697	2.264.204
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	345.606	339.131
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	155.747	103.176
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi	5.545	1.038
	2.560.595	2.707.549

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	91.362	119.499
Tài sản nhận cản trừ (ii)	13.576	13.576
Công cụ, dụng cụ	12.557	8.824
Tài sản Có khác	39.821	36.037
	157.316	177.936

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	119.499	130.567
Tăng trong năm	569.397	811.760
Phân bổ trong năm	(597.534)	(822.828)
Số dư cuối năm	91.362	119.499

(ii) Chi tiết tài sản nhận cản trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bất động sản	13.576	13.576

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Dự phòng tài sản Có khác		
- Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2.540	-
- Dự phòng tài sản Có khác	820	820
	13.548	11.008

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	11.008	18.476
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng	2.540	(7.468)
Số dư cuối năm	13.548	11.008

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	215.774	-
Vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở (ii)	7.117	9.020
	222.891	9.020

(i) Khoản vay chiết khấu các giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm là khoản bán tín phiếu NHNN cho NHNN với kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 4%/năm.

(ii) Khoản vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,30%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,50%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.297	1.144
Bằng VND	1.297	1.144
Tiền gửi có kỳ hạn	33.041.064	23.138.340
Bằng VND	28.871.025	20.763.800
Bằng USD	4.170.039	2.374.540
	33.042.361	23.139.484

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00	0,00 - 0,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80 - 6,00	0,50 - 3,65
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4,75 - 5,10	5,10 - 5,70

17.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	5.300.000	3.001.953
Bằng USD	73.806	480.337
	5.373.806	3.482.290

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Bằng VND	5,50 - 6,20	5,92 - 6,57
Bằng USD	5,05 - 5,38	5,99 - 6,89

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.599.655	7.412.937
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.552.551	7.334.876
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	47.104	78.061
Tiền gửi có kỳ hạn	7.976.453	8.187.198
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.938.763	8.117.101
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.690	70.097
Tiền gửi tiết kiệm	82.167.416	74.295.928
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	81.662.846	73.971.001
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	504.570	324.927
Tiền gửi ký quỹ	95.918	91.550
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	95.910	91.542
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.235	13.198
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	633	635
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.602	12.563
	94.845.677	90.000.811

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,85	0,00 - 11,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 11,8	0,50 - 12,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,10	0,00 - 10,70
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	7.761.241	8,18	10.799.442	12,00
Công ty cổ phần khác	4.017.289	4,24	4.655.181	5,17
Công ty TNHH khác	1.644.206	1,73	3.535.046	3,93
Công ty Nhà nước	496.593	0,52	961.829	1,07
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	562.878	0,59	689.489	0,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.482	0,21	213.975	0,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	63.181	0,07	139.886	0,16
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	76.199	0,08	67.117	0,07
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	15.627	0,02	35.119	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	2.903	0,00	1.326	0,00
Công ty hợp danh	1.527	0,00	685	0,00
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	12.237	0,01	288	0,00
Khác	668.119	0,70	499.501	0,55
Tiền gửi của cá nhân	87.084.436	91,82	79.201.369	88,00
	94.845.677	100	90.000.811	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	13.215.000	8.020.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	771.090	-
Trái phiếu trên 5 năm	3.692.170	3.531.170
	17.678.260	11.551.170

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,50 - 6,20	5,80 - 10,50
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	7,80	Không áp dụng
Trái phiếu trên 5 năm	7,18 - 7,80	7,45 - 10,10

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.033.740	2.460.277
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	419.475	432.258
Lãi phải trả cho tiền vay	113.535	17.767
Lãi và phí phải trả khác	1.753	19.296
	2.568.503	2.929.598

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	104.799	107.207
Các khoản phải trả công nhân viên	91.651	34.924
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	13.148	72.283
Các khoản phải trả bên ngoài	322.081	146.848
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	69.505	81.811
Các khoản chờ thanh toán	189.027	45.288
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	16.434	11.177
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	46.374	5.252
Các khoản phải trả khác	741	3.320
	426.880	254.055

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	72.283	61.271
Trích lập quỹ trong năm	30.000	17.999
Sử dụng quỹ trong năm	(89.135)	(6.987)
Số dư cuối năm	13.148	72.283

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.370	21.179	(21.413)	1.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.444	230.373	(247.156)	60.661
Thuế thu nhập cá nhân	2.997	54.508	(49.797)	7.708
Các loại thuế khác	-	7.559	(7.559)	-
	81.811	313.619	(325.925)	69.505

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.131.298	811.945
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	226.260	162.389
Điều chỉnh tăng	3.919	2.690
Chi phí không được khấu trừ	3.919	2.690
Điều chỉnh giảm	(15)	-
Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	(15)	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	230.164	165.079
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	75	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	15	-
Thuế TNDN nộp bổ sung từ các năm trước	194	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	230.373	165.079

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

	Vốn cổ phần Triệu đồng	Thặng dư vốn Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.776.827	-	166.465	329.335	1.623.032	6.895.659
Tăng vốn góp trong năm	934.706	(237)	-	-	-	934.469
Tăng vốn góp từ lợi nhuận chưa phân phối	1.427.880	-	-	-	(1.427.880)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	900.925	900.925
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.000)	(30.000)
Trích lập quỹ	-	-	90.093	90.092	(180.185)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.139.413	(237)	256.558	419.427	885.892	8.701.053

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 ngày 22 tháng 4 năm 2024.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã phát hành thêm: (i) 93.470.601 cổ phiếu để tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và (ii) 142.788.059 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận tăng vốn điều lệ thêm 2.362.586.600.000 đồng từ mức 4.776.826.690.000 đồng lên mức 7.139.413.290.000 đồng.

22.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng
Số cổ phiếu được phép phát hành	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu đã phát hành	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu phổ thông	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu phổ thông	713.941.329	7.139.413	477.682.669	4.776.827

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.647.911	7.883.096
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	848.415	888.460
Thu nhập lãi tiền gửi	1.126.668	898.762
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	9.620	8.661
Thu khác từ hoạt động tín dụng	89.243	81.936
	9.721.857	9.760.915

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.811.369	7.057.083
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	890.831	625.097
Trả lãi tiền vay	203.962	69.309
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	4.185	9.592
	6.910.347	7.761.081

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	231.629	189.796
Thu từ dịch vụ thanh toán	126.652	79.728
Dịch vụ thẻ	62.098	67.568
Thu từ hoạt động dịch vụ	15.708	15.423
Thu khác	27.171	27.077
Chi phí hoạt động dịch vụ	(100.674)	(95.857)
Chi về dịch vụ thẻ	(55.611)	(61.033)
Chi về dịch vụ thanh toán	(24.943)	(17.068)
Chi về dịch vụ tự vấn	(9.089)	(6.853)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(210)	(193)
Chi khác	(10.821)	(10.710)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	130.955	93.939

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	179.588	197.562
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	99.860	73.172
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	79.728	124.390
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(99.373)	(132.267)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(31.017)	(51.800)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(68.356)	(80.467)
	80.215	65.295

27. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	21.212	79.782
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.203)	(2.134)
	19.009	77.648

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	463.620	161.312
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	463.175	149.750
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng	-	8.604
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	324	1.966
Thu nhập khác	121	992
Chi phí hoạt động khác	(9.780)	(10.665)
Chi phí từ hoạt động khác	(8.801)	(10.637)
Chi phí thanh lý TSCĐ	(979)	(28)
	453.840	150.647

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	753.924	660.895
- Chi lương và phụ cấp	617.059	522.527
- Các khoản chi đóng góp theo lương	62.606	57.501
- Chi trợ cấp khác	74.259	80.867
Chi về tài sản	409.192	422.160
- Chi phí thuê tài sản	196.052	183.125
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	101.538	98.915
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	98.292	126.522
- Mua sắm công cụ lao động	12.102	12.027
- Chi phí bảo hiểm tài sản	1.208	1.571
Chi phí hoạt động khác	396.276	377.195
- Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	125.258	101.773
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	44.582	57.953
- Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	37.608	31.469
- Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	30.584	28.229
- Chi phí bưu phí, điện thoại	21.222	26.449
- Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	16.073	17.547
- Công tác phí	9.490	9.489
- Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	7.114	7.595
- Chi phí xăng dầu	5.795	6.235
- Chi phí hoạt động khác	96.122	94.354
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn (không bao dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)		
- Dự phòng phải thu khác	2.540	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(112)	(3.898)
	1.559.392	1.460.250

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền mặt	548.602	535.889
Tiền gửi tại NHNN	7.024.700	9.408.855
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.474.084	342.998
Tín phiếu ngân hàng Nhà nước	3.000.000	-
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	32.547.116	26.204.540
	44.594.502	36.492.282

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2024	Năm 2023
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	2.659	2.552
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	617.059	522.527
2. Thu nhập khác	74.259	80.865
3. Tổng thu nhập (1+2)	691.318	603.392
4. Tiền lương bình quân/tháng/người	19,34	17,06
5. Thu nhập bình quân/tháng/người	21,67	19,70

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bất động sản	147.620.415	110.069.910
Chứng từ có giá	22.163.111	11.355.585
Động sản	5.159.176	2.469.402
Tài sản đảm bảo khác	8.473.847	9.745.106
	183.416.549	133.640.003

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Mệnh giá các giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành	28.000	228.000
Trái phiếu Chính phủ	1.200.000	1.469.000
	1.228.000	1.697.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

33.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	3.330.715	1.405.237
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	83.194	1.405.388
- Cam kết giao dịch hoán đổi	31.988.036	15.499.596
	35.401.945	18.310.221

33.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

33.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	50	-	50	50	-	50
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	25.743	(3.970)	21.773	8.414	(11.068)	(2.654)
Bảo lãnh khác	842.478	(16.869)	825.609	1.039.763	(9.324)	1.030.439
Cam kết khác	8.804.949	-	8.804.949	6.707.990	-	6.707.990
Nợ tiềm ẩn và cam kết	9.673.170	(20.839)	9.652.331	7.756.167	(20.392)	7.735.775
	9.673.220	(20.839)	9.652.381	7.756.217	(20.392)	7.735.825

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.773	(2.654)
- Bảo lãnh khác	825.609	1.030.439

33.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	930.391	740.310

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

33.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	370.600	393.557
Nợ lãi	10.576	10.614
	381.176	404.171

33.5 Tài sản và chứng từ khác

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	187.844	383.369
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	12.300
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	12.775	15.000
	212.919	410.669

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát Ngân hàng;
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
Công ty Vietbank AMC	Gửi tiền không kỳ hạn "KKH"	11.961	19.400
	Gửi tiền có kỳ hạn "CKH"	3.500	9.526
	Rút tiền không kỳ hạn "KKH"	10.348	18.403
	Rút tiền có kỳ hạn "CKH"	6.066	6.013
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	4	4
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	60	59
	Chi phí ủy thác	5.770	9.409
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Gửi tiền KKH	328.357	427.569
	Gửi tiền gửi CKH	52.519	55.112
	Rút tiền gửi KKH	345.477	407.883
	Rút tiền gửi CKH	50.807	67.332
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	29	129
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.487	3.127
	Các khoản chờ thanh toán khác	-	782
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch	13.500	9.556
	Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	4.083	2.766
	Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	744	778
	Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	842	848
	Bà Quách Tố Dung - Thành viên	911	933
	Thù lao của thành viên Ban kiểm soát	1.969	2.155
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc (*)	10.120	2.154
	Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	15.271	17.176
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Tiền gửi KKH	2.977.463	7.372.005
	Tiền gửi CKH	228.221	279.466
	Rút tiền gửi KKH	2.962.599	7.375.357
	Rút tiền gửi CKH	231.200	301.138
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	7.795	585
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.468	6.578
	Cho vay	335.758	482.440
	Thu tiền cho vay	5.609	532.923
	Thu nhập lãi cho vay	38.239	99.599
	Thanh toán tiền mua bất động sản	130.047	-

(*) Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị được bổ nhiệm là Quyền Tổng giám đốc từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 đến ngày 14 tháng 8 năm 2023, đã nhận thù lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng giám đốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Công ty Vietbank AMC	Số dư tiền gửi KKH	(2.696)	(1.079)
	Số dư tiền gửi CKH	(1.511)	(4.017)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(4)	(6)
	Phải trả phí dịch vụ	(472)	-
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(6.009)	(66.254)
	Số dư tiền gửi CKH	(33.540)	(6.311)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(407)	(782)
	Số dư cho vay	824	1.285
	Dự thu lãi cho vay	-	82
Các bên có liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(34.155)	(115.128)
	Số dư tiền gửi CKH	(40.710)	(36.551)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	-
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(571)	(84)
	Số dư cho vay	136.696	692.599
	Dự thu lãi cho vay	4.204	-

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	9.408.855
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	35.921.200	26.547.538
Chứng khoán kinh doanh	340.337	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	19.848
Cho vay khách hàng - gộp	93.637.036	80.754.430
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.729.322	346.650
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	19.688.082	16.093.755
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.560.595	2.707.549
Phí và lãi phải thu	84.274	380.578
Tài sản tài chính khác - gộp	162.074.607	137.335.546
Các cam kết ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Các cam kết trong thư tín dụng	21.773	(2.654)
Các cam kết bảo lãnh khác	825.609	1.030.439
	847.432	1.027.835
Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng	162.922.039	138.363.381

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	-	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35.921.200	-	-	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	-	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	90.288.767	1.882.962	1.465.307	93.637.036
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	2.729.322	-	-	2.729.322
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	19.688.082	-	-	19.688.082
Các khoản lãi, phí phải thu	2.560.595	-	-	2.560.595
Tài sản tài chính khác - gộp	84.274	-	-	84.274
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	847.432	-	-	847.432
	159.573.770	1.882.962	1.465.307	162.922.039

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.



35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 18*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định kỳ lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định kỳ lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng	
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt	-	548.602	-	-	-	-	-	-	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	4.208.040	2.816.660	-	-	-	-	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	17.211.532	16.809.668	-	1.900.000	-	274.874	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	340.337
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	89.061	-	-	-	-	-	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	3.348.269	-	24.407.031	23.625.182	11.906.517	17.279.728	13.006.118	64.191	93.637.036
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.700.000	1.200.000	6.711.762	1.618.717	-	9.186.925	22.417.404
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	5.000	-	-	-	-	-	-	5.000
Tài sản cố định	-	698.874	-	-	-	-	-	-	698.874
Tài sản Có khác - gộp	21.424	3.314.177	-	-	-	-	-	-	3.335.601
Tổng tài sản	3.369.693	8.863.754	48.135.223	41.634.850	18.618.279	20.798.445	13.071.581	9.525.990	164.017.815
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	215.774	-	-	-	-	7.117	222.891
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.218.852	16.823.509	2.073.806	3.300.000	-	-	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.955.468	16.842.253	18.192.218	12.218.324	637.414	-	94.845.677
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	515.000	3.500.000	9.200.000	292.170	4.171.090	17.678.260
Các khoản nợ khác	-	2.995.383	-	-	-	-	-	-	2.995.383
Tổng nợ phải trả	-	2.995.383	63.390.094	34.180.762	23.766.024	24.718.324	929.584	4.178.207	154.158.378
Mức chênh lệch cam với lãi suất	3.369.693	5.868.371	(15.254.871)	7.454.088	(5.147.745)	(3.919.879)	12.141.997	5.347.783	9.859.437

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo riêng được trình bày tại *Thuyết minh số 40*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>USD</i> được quy đổi Triệu đồng	<i>EUR</i> được quy đổi Triệu đồng	<i>Các</i> <i>ngoại tệ khác</i> được quy đổi Triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền mặt	46.294	3.471	7.844	57.609
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	57.225	-	-	57.225
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.719.197	8.485	664.917	5.392.599
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.928.297)	-	(521.230)	(3.449.527)
Cho vay khách hàng - gộp	369.826	-	-	369.826
Tài sản Có khác - gộp	71.967	5	4.713	76.685
Tổng tài sản	2.336.212	11.961	156.244	2.504.417
Nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	4.243.845	-	-	4.243.845
Tiền gửi của khách hàng	583.867	2.998	8.109	594.974
Các khoản nợ khác	39.265	-	123.247	162.512
Tổng nợ phải trả	4.866.977	2.998	131.356	5.001.331
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.530.765)	8.963	24.888	(2.496.914)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Tổng trạng thái tiền tệ	(2.530.765)	8.963	24.888	(2.496.914)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

	Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản						
Tiền mặt	-	548.602	-	-	-	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	7.024.700	-	-	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	17.211.532	16.809.668	1.900.000	-	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	340.337	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	89.061
Cho vay khách hàng - góp	1.465.307	1.882.962	13.924.312	39.372.974	17.217.360	93.637.036
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	1.200.000	5.900.000	-	22.417.404
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	5.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	187.905	698.874
Tài sản Có khác - góp	21.424	-	-	-	-	3.335.601
Tổng tài sản	1.486.731	1.882.962	31.933.980	47.513.311	17.405.265	164.017.815
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	222.891
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	16.823.509	5.373.806	-	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.484.609	43.292.298	1.284.289	94.845.677
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	13.215.000	-	17.678.260
Các khoản nợ khác	-	-	2.995.383	-	-	2.995.383
Tổng nợ phải trả	-	-	46.303.501	61.881.104	1.284.289	154.158.378
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.486.731	1.882.962	(14.369.521)	(14.367.793)	16.120.976	9.859.437

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tiền mặt	548.602	-	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	7.024.700	-	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35.209.469	711.731	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	-	89.061
Cho vay khách hàng - gộp	93.637.036	-	93.637.036
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.417.404	-	22.417.404
Đầu tư dài hạn - gộp	5.000	-	5.000
Các khoản phải thu - gộp	3.335.601	-	3.335.601
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	222.891	-	222.891
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	38.416.167	-	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	94.784.178	61.499	94.845.677
Phát hành giấy tờ có giá	17.678.260	-	17.678.260
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.995.383	-	2.995.383
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	847.432	-	847.432

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Doanh thu	2.731.052	1.839.326	19.662.834	24.233.212	(13.615.306)	10.617.906
Doanh thu lãi	2.685.956	1.819.514	18.831.693	23.337.163	(13.615.306)	9.721.857
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	44.741	19.685	167.203	231.629	-	231.629
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	355	127	663.938	664.420	-	664.420
II. Chi phí	2.500.407	1.719.471	18.077.197	22.297.075	(13.615.306)	8.681.769
Chi phí lãi	2.280.981	1.545.933	16.698.739	20.525.653	(13.615.306)	6.910.347
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.289	5.743	84.506	101.538	-	101.538
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	208.137	167.795	1.293.952	1.669.884	-	1.669.884
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	230.645	119.855	1.585.637	1.936.137	-	1.936.137
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	(46.270)	4.832	(763.401)	(804.839)	-	(804.839)
Kết quả kinh doanh trước thuế TNDN	184.375	124.687	822.236	1.131.298	-	1.131.298

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Tài sản					
1. Tiền mặt	137.726	99.523	311.353	-	548.602
2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.043	11.431	7.011.226	-	7.024.700
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8.293	882	35.912.025	-	35.921.200
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	340.337	-	340.337
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.510.216	9.752.958	72.373.862	-	93.637.036
6. Cho vay khách hàng	-	-	22.417.404	-	22.417.404
7. Chứng khoán đầu tư	-	-	5.000	-	5.000
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	17.618	17.653	663.603	-	698.874
9. Tài sản cố định	268.123	120.315	2.969.720	(22.557)	3.335.601
10. Tài sản Có khác	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	11.944.019	10.002.762	142.093.591	(22.557)	164.017.815
II. Nợ phải trả					
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	222.891	-	222.891
2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác	1	1.037	38.415.129	-	38.416.167
3. Tiền gửi của khách hàng	29.727.338	19.526.419	45.591.920	-	94.845.677
4. Phát hành giấy tờ có giá	236.760	84.050	17.357.450	-	17.678.260
5. Nợ phải trả khác	716.036	407.707	1.894.197	(22.557)	2.995.383
Tổng nợ phải trả	30.680.135	20.019.213	103.481.587	(22.557)	154.158.378

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triều đồng
	Kinh doanh Triều đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triều đồng	Cho vay và phải thu Triều đồng	Sẵn sàng để bán Triều đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triều đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triều đồng	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	-	-	548.602	548.602	548.602
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	7.024.700	7.024.700	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	35.921.200	35.921.200	(a)
Chứng khoán kinh doanh	340.337	-	-	-	-	340.337	(a)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	89.061	89.061	(a)
Cho vay khách hàng	-	-	92.493.074	-	-	92.493.074	(a)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	2.729.322	-	2.729.322	(a)
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	19.688.082	-	-	-	19.688.082	(a)
Tài sản tài chính khác	-	-	2.644.494	-	-	2.644.494	(a)
Tổng tài sản	340.337	19.688.082	95.137.568	2.729.322	43.583.563	161.478.872	
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	222.891	222.891	(a)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	-	38.416.167	38.416.167	(a)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	94.845.677	94.845.677	(a)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	17.678.260	17.678.260	(a)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.821.079	2.821.079	(a)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	153.984.074	153.984.074	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

39.1 Cam kết vốn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	86.860	32.348

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	607.390	567.594
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	185.414	171.952
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	358.651	343.791
- Đến hạn sau 5 năm	63.325	51.851

39.3 Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng cho thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	11.352	1.189
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	8.658	89
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	2.694	1.100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
USD	24.602	24.230
EUR	26.595	26.823
GBP	32.055	30.942
CAD	17.797	18.322
AUD	15.919	16.574
SGD	18.787	18.384
JPY	163	172
CHF	28.206	28.760
CNY	3.550	3.550
KRW	19	19

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Công ty con.

Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán Trưởng

Bà Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc